

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN S
TỈNH GIA LAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 11/2017/DS-ST
Ngày: 03-8-2017
V/v tranh chấp kiện đòi tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN S, TỈNH GIA LAI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Võ Tiến Sỹ.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Phạm Thị Hoa.

2. Bà Đỗ Thị Giang.

- Thư ký phiên tòa: Ông Đinh Thành Long – Thư ký Tòa án nhân dân huyện S, tỉnh Gia Lai.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện S, tỉnh Gia Lai tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Tiến Mạnh – Kiểm sát viên.

Ngày 03 tháng 8 năm 2017, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện S, tỉnh Gia Lai mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 76/2016/TLST-DS ngày 04 tháng 10 năm 2016 về “Tranh chấp kiện đòi tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 16/2016/QĐXXST-DS ngày 12 tháng 6 năm 2017 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Ngô Thị H; Địa chỉ: Tổ dân phố 9, thị trấn S, huyện S, tỉnh Gia Lai; Có mặt.

2. *Bị đơn:* Bà Vũ Thị Đ; Địa chỉ: Số nhà xx0, đường H, tổ dân phố 1, thị trấn S, huyện S, tỉnh Gia Lai; Có mặt.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án:* Ông Nguyễn Xuân P; Địa chỉ: Số nhà xx0, đường H, tổ dân phố 1, thị trấn S, huyện S, tỉnh Gia Lai; Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 12/9/2016 và quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án, bà Ngô Thị H là nguyên đơn trình bày như sau:

Tôi và ông Nguyễn Xuân P, bà Vũ Thị Đ mua bán nông sản với nhau từ lâu do ông P, bà Đ thành lập Doanh nghiệp tư nhân (DNTN) PĐS để thu mua nông sản. Ngày 25/12/2014, tôi gửi cho DNTN PĐS 1.000kg cà phê nhân quy chuẩn với giá 39.800đ/kg, thành tiền là 39.800.000đ. Ngày 01/01/2015 tôi gửi

500kg cà phê nhân quy chuẩn với giá 40.100đ/kg thành tiền là 20.500.000đ. Ngày 25/01/2015 tôi gửi 1.000kg cà phê nhân quy chuẩn với giá 39.800đ/kg, thành tiền là 39.800.000đ. Tổng cộng số cà phê nhân tôi đã gửi cho DNTN PDS của bà Đ, ông P là 2.500kg, quy thành tiền là 100.000.000đ. Ông P, bà Đ hẹn khi nào tôi cần thì trả cà phê hoặc tiền cho tôi. Tuy nhiên đến nay, mặc dù đã nhiều lần tôi yêu cầu ông P, bà Đ trả lại cà phê hoặc trả tiền cho tôi nhưng ông bà không trả.

Nay tôi khởi kiện yêu cầu bị đơn là bà Vũ Thị Đ và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Nguyễn Xuân P phải trả cho tôi số tiền 100.000.000đ tương đương với 2.500kg cà phê nhân quy chuẩn mà ông bà đã nhận gửi giữ của tôi.

Quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án, bà Vũ Thị Đ là bị đơn không có yêu cầu phản tố và trình bày như sau:

Năm 2013, tôi và ông P cùng thành lập DNTN PDS, ngành nghề kinh doanh chính là mua bán hàng nông sản theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp mã số 5900975015, đăng ký lần đầu ngày 16/12/2013 của Phòng Đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Gia Lai. Tôi là người đại diện đứng tên trên giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp nhưng thực chất công việc làm ăn, mua bán hàng ngày đều do hai vợ chồng tôi cùng nhau thực hiện. Ngày 25/12/2014, bà H có gửi cho DNTN PDS 1.000kg cà phê nhân quy chuẩn với giá 39.800đ/kg, thành tiền là 39.800.000đ. Ngày 01/01/2015 bà H gửi 500kg cà phê nhân quy chuẩn với giá 40.100đ/kg thành tiền là 20.500.000đ. Ngày 25/01/2015 bà H gửi 1.000kg cà phê nhân quy chuẩn với giá 39.800đ/kg, thành tiền là 39.800.000đ. Tổng cộng số cà phê nhân bà H đã gửi cho DNTN PDS là 2.500kg, quy thành tiền là 100.000.000đ. Tôi và ông P hẹn khi nào bà H cần thì chúng tôi trả cà phê hoặc tiền cho bà H. Tuy nhiên sau đó do công việc làm ăn thua lỗ, chúng tôi không có khả năng trả lại cà phê hoặc tiền cho bà H như đã hẹn.

Nay bà H khởi kiện yêu cầu tôi và ông Nguyễn Xuân P phải trả cho bà số tiền 100.000.000đ tương đương với số cà phê nhân quy chuẩn 2.500kg, tôi đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà H và đề nghị Tòa án buộc ông P phải cùng tôi trả nợ số tiền trên cho bà H vì đây là nợ chung của tôi và ông P.

Quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án là ông Nguyễn Xuân P không có yêu cầu độc lập và trình bày như sau:

Năm 2007 tôi và bà Vũ Thị Đ kết hôn, trước khi kết hôn với bà Đ tôi đã có vợ, con, nghề nghiệp và thu nhập riêng nên vấn đề tài chính trong gia đình giữa tôi và bà Đ độc lập với nhau, tài sản của ai thì người đó quản lý, sử dụng. Trước khi về sống với tôi, bà Đ đã hành nghề kinh doanh mua bán hàng nông sản. Năm 2013 bà Đ và tôi thành lập DNTN PDS, ngành nghề kinh doanh chính là mua bán nông, lâm sản. Bà Đ thường nhận ký gửi cà phê, tiêu của các hộ dân có nhu cầu. Tôi có biết việc này và có đứng ra nhận hàng, nhập hàng vào kho,

trông coi hàng. Bà Đ là người quản lý doanh nghiệp, mọi thu chi, lợi nhuận đều do bà Đ quản lý, tôi không được biết. Trong thời kỳ kinh doanh, vợ chồng tôi sống chung, hai vợ chồng thống nhất thành lập DNTN PĐS. Hoạt động kinh doanh do bà Đ quản lý, tôi cân hàng, nhập kho còn bà Đ quản lý tiền lời, lãi. Lợi nhuận của doanh nghiệp có đưa vào phục vụ sinh hoạt của gia đình và hoạt động của doanh nghiệp.

Đối với số nợ của bà Ngô Thị H là 100.000.000đ tương đương với 2.500kg cà phê nhân tôi không hề biết. Lúc giao dịch tôi có đếm tiền cho vào tủ còn bà Đ ghi phiếu nhập hàng gửi kho vì đây là hoạt động kinh doanh của bà Đ. Tôi không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà H, vì đây là nợ riêng của bà Đ nên tôi không có trách nhiệm phải trả số nợ này.

Tôi đề nghị Tòa án không triệu tập tôi tham gia tố tụng với tư cách là bị đơn hoặc người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án, tôi xin vắng mặt trong mọi quá trình Tòa án giải quyết vụ án.

Tại phiên tòa, nguyên đơn là bà Ngô Thị H giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, bị đơn là bà Vũ Thị Đ giữ nguyên những ý kiến đã trình bày trong quá trình tham gia tố tụng, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là ông Nguyễn Xuân P vắng mặt không có lý do.

Quá trình kiểm sát việc giải quyết, xét xử vụ án, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện S, tỉnh Gia Lai có quan điểm như sau:

Về thủ tục tố tụng: Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Thư ký Tòa án kể từ ngày Tòa án thụ lý vụ án cho đến thời điểm xét xử và của Hội đồng xét xử tại phiên tòa về cơ bản đã đảm bảo các quy định của pháp luật. Mặc dù trong quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán, Thư ký Tòa án còn một số thiếu sót nhưng không nghiêm trọng và đã được khắc phục trước khi xét xử, không làm ảnh hưởng đến quyền, lợi ích hợp pháp của các đương sự, đề nghị Thẩm phán, Thư ký Tòa án rút kinh nghiệm.

Về nội dung vụ án: Trên cơ sở lời trình bày của các đương sự và việc xem xét, đánh giá toàn diện các chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Buộc bị đơn là bà Vũ Thị Đ và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Nguyễn Xuân P phải liên đới trả cho bà Ngô Thị H số tiền 100.000.000đ (Một trăm triệu đồng) và phải chịu án phí theo quy định của pháp luật. Hoàn trả cho nguyên đơn số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ các tài liệu, chứng cứ đã được thẩm tra, xem xét và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định về vụ án như sau:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Tại phiên tòa, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án là ông Nguyễn Xuân P đã được triệu tập tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vắng mặt không

vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan và không có yêu cầu độc lập nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt ông P là đúng quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung quan hệ tranh chấp và yêu cầu của các đương sự:

Bà Ngô Thị H và bà Vũ Thị Đ đều thừa nhận ngày 25/12/2014 bà Ngô Thị H có gửi tại DNTN PDS của bà Đ, ông P 1.000kg cà phê nhân quy chuẩn với giá 39.800đ/kg, ngày 01/01/2015 bà H gửi 500kg cà phê nhân quy chuẩn với giá 40.100đ/kg và ngày 25/01/2015 bà H gửi 1.000kg cà phê nhân quy chuẩn với giá 39.800đ/kg, tổng cộng bà H đã gửi tại DNTN PDS của bà Đ, ông P số cà phê nhân quy chuẩn là 2.500kg, quy thành tiền là 100.000.000đ và đến nay bà Đ, ông P vẫn chưa trả lại cho bà H số cà phê hoặc tiền mà hai bên đã thỏa thuận khi nhận gửi giữ cà phê. Về phần mình, ông Nguyễn Xuân P cũng thừa nhận khi giao dịch, ông có đếm tiền còn bà Đ ghi phiếu nhập hàng gửi kho, ông P chỉ không thừa nhận đây là nợ chung của ông và bà Đ (Bút lục số 35). Trên cơ sở 02 “*Phiếu nhập hàng gửi kho*” đề ngày 25/12/2014, ngày 01/01/2015 do bà H cung cấp (Bút lục số 26, 27) và lời trình bày của các đương sự, căn cứ Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử công nhận việc bà Ngô Thị H có gửi số cà phê nhân quy chuẩn tổng cộng 2.500kg, thành tiền là 100.000.000đ tại DNTN PDS vào các ngày 25/12/2014, 01/01/2015, 25/01/2015 và cho đến nay chưa được trả lại là có thật. Do bên nhận gửi giữ đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán nên bà H khởi kiện yêu cầu bên nhận gửi giữ phải trả lại số tiền 100.000.000đ tương đương với giá trị 2.500kg cà phê nhân quy chuẩn tại thời điểm gửi là có căn cứ và đúng pháp luật.

Quá trình tham gia tố tụng, ban đầu người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông P không thừa nhận hoạt động kinh doanh của DNTN PDS là hoạt động kinh doanh chung của ông và bà Đ, việc ông giúp bà Đ trong quá trình kinh doanh của doanh nghiệp chỉ mang tính giúp việc, chồng giúp vợ, lợi nhuận thu được do bà Đ sở hữu, quản lý và không sử dụng nguồn thu nhập này để nhập chung với tài sản của ông, cũng không sử dụng phục vụ cho các nhu cầu thiết yếu trong gia đình; việc bà H ký gửi 2.500kg cà phê cho bà Đ vào các ngày 25/12/2014, 01/01/2015 và 25/01/2015 ông không hề biết (Bút lục số 29). Tuy nhiên tại phiên hòa giải ngày 22/11/2016 (Bút lục số 34, 35, 36), ông P đã thừa nhận trong thời kỳ sống chung, ông và bà Đ đã thống nhất thành lập DNTN PDS, quá trình kinh doanh ông đứng ra nhận hàng, nhập hàng vào kho, trông coi hàng còn bà Đ quản lý tiền lời, lãi; lợi nhuận của doanh nghiệp có đưa vào phục vụ sinh hoạt của gia đình và hoạt động của doanh nghiệp. Mặc dù ông P không thừa nhận khoản nợ 100.000.000đ tương đương với 2.500kg cà phê nhân quy chuẩn mà bà H khởi kiện là nợ chung của ông và bà Đ nhưng ông P không đưa ra được chứng cứ cụ thể để chứng minh nên Hội đồng xét xử thấy không có cơ sở để chấp nhận yêu cầu của ông P.

Tại “*Đơn khởi kiện bổ sung ngày 26/10/2015 về việc ly hôn và chia tài sản chung, nợ chung trong thời kỳ hôn nhân*”, người khởi kiện là ông Nguyễn Xuân P, người bị kiện là bà Vũ Thị Đ do bà Ngô Thị H cung cấp (Bút lục số 37,

38, 39) thể hiện ông P cũng thừa nhận và nêu trong phần yêu cầu chia nợ chung rằng từ khi ông và bà Đ về chung sống, do bà Đ buôn bán hàng nông sản nên qua đề nghị của bà Đ, ông bà đã vay vốn tại ngân hàng và thế chấp bằng quyền sử dụng đất của hai người để đảm bảo khoản vay, vì làm ăn thua lỗ nên ông bà nợ của ngân hàng và người dân gần 09 tỉ đồng, trong đó có nợ bà Ngô Thị H 2.500kg cà phê nhân.

Như vậy, Hội đồng xét xử có cơ sở để khẳng định hoạt động kinh doanh của DNTN PDS không chỉ là hoạt động kinh doanh riêng của bà Đ mà là hoạt động kinh doanh chung của vợ chồng bà Đ và ông P. Các giao dịch của doanh nghiệp mặc dù có thể chỉ do một trong hai người xác lập nhưng về bản chất thể hiện ý chí, mong muốn chung của cả hai người. Việc ông P cho rằng ông không biết, không liên quan và không có trách nhiệm cùng bà Đ trả cho bà H số tiền 100.000.000đ tương đương với 2.500kg cà phê nhân quy chuẩn theo yêu cầu khởi kiện của bà H với lý do đây không phải nợ chung của ông bà mà là nợ riêng của bà Đ là không có căn cứ.

Căn cứ các Điều 27, 37 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà H, buộc bà Đ và ông P phải liên đới trả cho bà H số tiền 100.000.000đ tương đương với 2.500kg cà phê nhân quy chuẩn.

[3] Về tiền công gửi giữ: Bà Vũ Thị Đ và ông Nguyễn Xuân P không yêu cầu bà Ngô Thị H phải thanh toán tiền công gửi giữ nên Hội đồng xét xử không đề cập xử lý trong vụ án này.

[4] Về án phí: Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là bà Ngô Thị H được chấp nhận toàn bộ nên bị đơn là bà Vũ Thị Đ và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Nguyễn Xuân P phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Bà Ngô Thị H không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm nên được trả lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 91, Điều 92, khoản 1 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, Điều 264, Điều 266, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ khoản 2 Điều 27 Pháp lệnh số 10/2009/UBTVQH12 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 12 về án phí, lệ phí Tòa án; Khoản 1 Điều 48 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Áp dụng Điều 688 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 302, Điều 559, Điều 561, Điều 562 và Điều 564 của Bộ luật Dân sự năm 2005; Điều 27, Điều 37 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014,

1. Tuyên bố: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là bà Ngô Thị H.

2. Xử: Buộc bị đơn là bà Vũ Thị Đ và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Nguyễn Xuân P phải có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Ngô Thị H số tiền 100.000.000đ (Một trăm triệu đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án người được thi hành án, cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng người phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Buộc bị đơn là bà Vũ Thị Đ và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Nguyễn Xuân P phải chịu 5.000.000đ (Năm triệu đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm để sung vào công quỹ Nhà nước.

Nguyên đơn là bà Ngô Thị H không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả cho bà Ngô Thị H số tiền tạm ứng án phí là 2.500.000đ (Hai triệu năm trăm nghìn đồng) đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng phí, lệ phí Tòa án số 0005369 ngày 04 tháng 10 năm 2016 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện S, tỉnh Gia Lai.

4. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

5. Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, các đương sự có quyền kháng cáo bản án lên Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai để yêu cầu xét xử phúc thẩm. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ./.

Nơi nhận:

- VKSND huyện S;
- CCTHADS huyện S;
- Các đương sự;
- Lưu: HSVA, VT-LT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký và đóng dấu)

Võ Tiến Sỹ